

Test Vocabulary U4 (1)

Write in English

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. sân kẻ vạch | 18. điểm kết thúc |
| 2. đường đua | 19. kết màn |
| 3. sân quần vợt | 20. gậy bằng gỗ để đánh banh |
| 4. sân golf | 21. gậy dài (khúc côn cầu) |
| 5. sàn boxing | 22. cần câu |
| 6. sân băng | 23. vợt tennis |
| 7. chiến thắng | 24. nghiệp dư |
| 8. đánh bại | 25. chuyên nghiệp |
| 9. ghi điểm | 26. thể thao |
| 10. kịch | 27. môn điền kinh |
| 11. trò chơi | 28. khoảng nghỉ (giữa 2 cảnh trong vở diễn) |
| 12. khán giả ngoài trời | 29. giờ nghỉ giữa 2 hiệp đấu |
| 13. khán giả xem truyền hình | 30. hòa |
| 14. trọng tài môn quần vợt | 31. ngang sức |
| 15. trọng tài bóng đá | 32. đối thủ cạnh tranh |
| 16. chung kết, vòng cuối | 33. địch thủ (người chống đối) |
| 17. phần cuối (đoạn kết bản nhạc) | |